

Mẫu số: B-02/DNN
(Ban hành theo TT số: 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2022

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI LIDOVIT

Mã số thuế: 0303171396

Địa chỉ trụ sở: Lô D5, KCN Bình Chiểu, Đường Số 3, P. Bình Chiểu, TP. Thủ Đức, Tp.HCM.

Đơn vị tiền: VNĐ

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2022	Quý 1 Năm 2021
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	59.302.559.248	49.957.191.714
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.008.440	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		59.297.550.808	49.957.191.714
4	Giá vốn hàng bán	11		50.640.047.063	41.424.241.873
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.657.503.745	8.532.949.841
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		61.562.216	909.592
7	Chi phí tài chính	22		1.829.593.162	2.389.859.008
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.800.434.788	2.381.045.495
8	Chi phí bán hàng	24		3.616.352.497	4.807.735.574
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.645.879.509	2.374.976.101
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		627.240.793	(1.038.711.250)
11	Thu nhập khác	31		218.694.545	260.627.488
12	Chi phí khác	32		136.608.242	510.515.565
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		82.086.303	(249.888.077)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	IV.09	709.327.096	(1.288.599.327)
15	Chi phí thuế TNDN	51		141.865.419	
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		567.461.677	(1.288.599.327)

Ngày 20 tháng 4 năm 2022

Người lập phiếu/ Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng Huệ

TỔNG GIÁM ĐỐC




Hoàng Kiều Phong

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI LIDOVIT

Mã số thuế: 0303171396

Địa chỉ trụ sở: Lô D5, KCN Bình Chiểu, Đường Số 3, P. Bình Chiểu, TP. Thủ Đức, Tp.HCM.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		213.791.533.441	223.664.925.934
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		2.766.585.678	13.369.162.304
1. Tiền	111	V.01	2.766.585.678	13.369.162.304
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+123)	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		66.576.714.989	71.778.967.189
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		58.611.056.420	63.627.785.102
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.595.819.136	2.801.174.763
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	8.916.187.308	7.896.355.199
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.546.347.875)	(2.546.347.875)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		139.832.645.826	134.828.752.152
1. Hàng tồn kho	141	V.04	140.620.962.127	135.617.068.453
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(788.316.301)	(788.316.301)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		4.615.586.948	3.688.044.289
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.374.277.223	3.688.044.289
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.241.309.725	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.05	-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		43.791.216.101	42.738.749.896
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218)	210		-	-
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220		42.555.970.785	41.450.341.576
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	41.462.370.785	40.356.741.576
- Nguyên giá	222		133.486.677.795	131.331.135.552
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(92.024.307.010)	(90.974.393.976)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09		
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10	1.093.600.000	1.093.600.000
- Nguyên giá	228		1.093.600.000	1.093.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	250		1.053.000.000	1.053.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1.053.000.000	1.053.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		182.245.316	235.408.320
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	182.245.316	235.408.320
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		257.582.749.542	266.403.675.830

NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		187.006.209.019	196.394.596.984
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		184.706.135.981	194.094.523.946
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	40.904.285.702	39.683.290.940
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.548.286.430	7.553.086.949
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.170.464.873	2.898.334.878
4. Phải trả người lao động	314	V.16	1.778.892.648	2.218.626.948
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	57.300.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		15.689.888.106	16.411.559.246
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	122.614.318.222	125.272.324.985
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		2.300.073.038	2.300.073.038
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.300.073.038	2.300.073.038
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410		70.576.540.523	70.009.078.846
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		69.326.650.000	69.326.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		599.047.404	599.047.404
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		650.843.119	83.381.442
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		83.381.442	495.288.061
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		567.461.677	(411.906.619)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		257.582.749.542	266.403.675.830

Người ghi sổ/Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng Huệ

Ngày 20 tháng 4 năm 2022



Hoàng Kiều Phong

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI LIDOVIT

Địa chỉ: Lô D5, Khu Công Nghiệp Bình Chiểu, Đường Số 3, Thành Phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh

TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ

Tài khoản: 331; Loại tiền: <<Tổng hợp>>; Quý 1 năm 2022

Mã nhà cung cấp	Tên nhà cung cấp	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
C005-NCC	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI TÂN ANH THẾ	331	-	392.606.100	288.305.710	26.209.610	-	130.510.000
C109A	CÔNG TY TNHH HƯNG LONG	331	-	1.466.884.060	1.613.572.466	2.340.506.033	-	2.193.817.627
C195	CÔNG TY HỮU HẠN ỐC VÍT LÂM VIỄN	331	-	-	-	386.298.000	-	386.298.000
C298K	CÔNG TY TNHH V.I.S HUY HOÀNG	331	-	271.485.186	271.433.586	-	-	51.600
C316	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NAM CHÂU	331	-	67.219.500	145.253.650	78.034.150	-	-
C347	CTY TNHH CƠ KHÍ THÀNH SINH	331	-	-	3.851.100	18.707.513	-	14.856.413
C348	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ GIA CÔNG XI MẠ MINH MINH TRÍ	331	-	41.707.820	45.878.602	4.170.782	-	-
C349	CÔNG TY CỔ PHẦN NGŨ KIM DƯƠNG TRUNG	331	-	744.624.400	399.260.840	77.418.952	-	422.782.512
C384	CƠ SỞ KIM HỒNG	331	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
C410-NCC	CTY TNHH TM-DV-KT ĐIỆN CƠ VÕ THÀNH ĐẠT	331	-	-	-	16.709.760	-	16.709.760
C434	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGŨ KIM VIỆT	331	-	6.853.900	6.853.900	-	-	-
C501	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HOÀNG GIA PHÚC	331	-	11.405.478	-	-	-	11.405.478
C515	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI ĐẠI TÍN HƯNG	331	-	-	1.619.289.460	2.030.492.851	-	411.203.391
C530	CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI - XUẤT NHẬP KHẨU HẢ VY	331	-	116.598.529	-	10.832.341	-	127.430.870
C577	CÔNG TY TNHH VIỆT METAL WORKS	331	-	6.966.467.956	10.684.687.022	11.376.009.406	-	7.657.790.340
C605-NCC	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU NGŨ KIM PHÚ THỊNH	331	5	-	846.827.252	960.293.679	-	113.466.422
C627	CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH FLV	331	-	-	5.300.393.977	6.635.833.222	-	1.335.439.245
C816	Công Ty TNHH Tư Vấn Kiến Trúc Xây Dựng Kỳ Gia	331	1.290.000.000	-	-	-	1.290.000.000	-
HVMN001	Công Ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Dịch Vụ Tuấn Lộc	331	-	-	179.486.900	326.951.686	-	147.464.786
HVMN004	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MINH THÀNH TÍN	331	-	232.623.950	232.623.950	-	-	-
MN0400	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI KIẾN LIÊN THÀNH	331	-	1.672.940.243	2.078.084.865	714.844.058	-	309.699.436
NCC001	PHAN THỊ HOÀNG YẾN (HKDTH BẢO NGỌC)	331	-	60.941.000	60.941.000	-	-	-
NCC003	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI KIẾN LIÊN THÀNH	331	-	103.878.000	120.658.000	16.780.000	-	-
NCC005	TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN	331	-	886.310	-	58.071.720	-	58.958.030
NCC006	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TỔNG HỢP MINH TRUNG	331	-	115.438.800	115.438.800	33.459.750	-	33.459.750
NCC007	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NAM CHÂU	331	-	-	-	138.504.000	-	138.504.000



Mã nhà cung cấp	Tên nhà cung cấp	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
NCC-C612	CTY TNHH MGA VIETNAM	331	165.000.000	-	135.000.000	300.000.000	-	-
NKVL	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT LY	331	-	28.500.000	38.000.000	9.500.000	-	-
REVUP	CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP NHÂN LỰC 24H REV UP	331	-	110.279.000	110.279.000	-	-	-
T012	TỔNG CÔNG TY BẾN THÀNH - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN	331	-	409.366.370	269.753.270	328.290.826	-	467.903.926
T012-1	TỔNG CÔNG TY BẾN THÀNH - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN - CHI NHÁNH KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH CHIỂU	331	-	-	-	54.646.218	-	54.646.218
T054'	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP THREAD VIỆT NAM	331	-	152.895.000	958.341.450	1.015.686.150	-	210.239.700
T060	CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TNHH - CÔNG TY ĐIỆN LỰC THỦ ĐỨC	331	-	111.445.985	1.091.861.026	1.102.977.346	-	122.562.305
T087	CÔNG TY TNHH HOÁ DẦU GREAT PROSPERITY	331	-	286.288.000	436.920.000	375.528.100	-	224.896.100
T090	CTY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI BA VUI	331	-	57.618.060	50.767.310	27.355.966	-	34.206.716
T114	CÔNG TY CỔ PHẦN TOYOTA ĐÔNG SÀI GÒN (CHUYỂN TỪ XÍ NGHIỆP TOYOTA ĐÔNG SÀI GÒN, ĐN VỊ PHỤ THUỘC DOANH	331	-	-	20.000.000	-	20.000.000	-
T147	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐÔNG NHẬT	331	-	1.115.352.500	1.569.521.250	1.203.455.750	-	749.287.000
T162	CTY TNHH TM DV TIN HỌC KHÁNH THẢO	331	-	-	24.829.999	24.829.999	-	-
T17	CS Thành Công	331	-	-	-	7.925.000	-	7.925.000
T171	Cty TNHH Trang Thiết Bị BHLĐ & XLMT	331	-	-	-	7.590.000	-	7.590.000
T18A	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI CƠ KHÍ CAO THÀNH	331	-	133.818.500	109.366.400	68.662.850	-	93.114.950
T19	Công ty TNHH SX TM TÂN HẢO CƠ	331	-	1.539.900.810	1.190.239.666	629.506.979	-	979.168.123
T194	CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ CẦU ĐỎ	331	-	11.600.000	12.760.000	14.448.000	-	13.288.000
T245	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ Ý CƯỜNG THỊNH	331	-	131.149.000	168.095.400	106.746.900	-	69.800.500
T253	DNTN BAO BÌ HÀ PHONG	331	-	-	62.700.000	80.339.856	-	17.639.856
T271	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT - DỊCH VỤ LÊ HOÀNG MINH	331	709.702	-	1.050.000	17.326.803	-	15.567.101
T273	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BẢO VỆ BẢO VIỆT	331	-	52.800.000	79.200.000	79.200.000	-	52.800.000
T279	CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG	331	-	257.235.600	-	128.615.600	-	385.851.200
T285	CÔNG TY TNHH GANG THÉP HÙNG NGHIỆP FORMOSA HÀ TĨNH	331	-	-	5.717.811.682	5.717.811.682	-	-
T288	CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT THÀNH PHƯƠNG	331	-	1.019.784.500	1.101.762.950	1.065.601.750	-	983.623.300
T292	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ NGUYỄN MINH NGUYỄN	331	-	-	-	12.204.000	-	12.204.000
T293	CÔNG TY TNHH DẦU KHÍ LONG THUẬN	331	-	7.190.909	7.910.000	42.289.091	-	41.570.000
T296	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP NHỰA TAM QUANG	331	-	16.800.000	18.480.000	108.682.640	-	107.002.640
T297	Hộ Kinh Doanh Tổng hợp Quốc An	331	-	6.485.000	6.485.000	-	-	-
T308	CÔNG TY TNHH VIỆT NHẤT SÀI GÒN	331	-	300.189.000	330.207.900	264.549.900	-	234.531.000

Mã nhà cung cấp	Tên nhà cung cấp	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
T311	CÔNG TY TNHH HỢP KIM BƯỚC NHẢY	331	-	370.986.000	185.662.400	460.446.900	-	645.770.500
T316	CÔNG TY TNHH TRT TOOL	331	-	-	-	14.862.500	-	14.862.500
T318	Chi nhánh CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN - CẢNG TÂN THUẬN	331	-	20.946.200	195.304.764	174.358.564	-	-
T319	CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT ĐỒNG SÀI GÒN	331	-	-	4.255.200	4.255.200	-	-
T31A	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI THUẬN VINH	331	-	182.626.000	200.991.300	78.532.400	-	60.167.100
T321	Công ty Cổ Phần Thương Mại Nguyễn Kim	331	-	-	4.900.000	4.900.000	-	-
T325	LUƠNG HÙNG	331	-	-	-	4.680.000	-	4.680.000
T328	ĐẶNG BỬU YẾN	331	-	5.139.000	5.139.000	-	-	-
T330	CTy TNHH Thọ Xuân	331	-	-	-	36.245.000	-	36.245.000
T336	Công ty TNHH SX TM DV Thép Sài Gòn Mới	331	-	28.000.800	30.800.880	2.800.080	-	-
T337	CÔNG TY TNHH TÂN THỊNH BÌNH DƯƠNG	331	-	77.000.000	84.700.000	111.490.000	-	103.790.000
T363	Cửa Hàng Ngọc Phượng	331	-	1.800.000	1.800.000	36.858.000	-	36.858.000
T365	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHÍ CÔNG NGHIỆP TUẤN THÀNH	331	-	-	-	2.640.000	-	2.640.000
T376	ĐOÀN THỊ NGỌC DUYÊN	331	-	-	-	108.647.000	-	108.647.000
T378	CÔNG TY TNHH HÀNG HẢI BIỂN VÀNG	331	-	-	590.909	1.670.909	-	1.080.000
T379	Cửa hàng Thiết Bị Điện Nước Văn Quân	331	-	2.700.000	4.610.000	30.240.000	-	28.330.000
T402	Công ty TNHH TM-DV Cân Điện Tử Chính An Siêu	331	-	55.400.000	60.940.000	5.540.000	-	-
T422	Trung Tâm Kinh Doanh VNPT TPHCM - CN Tcty Dịch Vụ Viễn Thông	331	-	-	1.499.135	2.209.929	-	710.794
T423	Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức	331	-	30.631.800	79.801.100	76.854.100	-	27.684.800
T428	CTY TNHH Môi Trường Việt Á	331	-	-	-	2.592.000	-	2.592.000
T431	Công ty TNHH SC TM DV Tân Thanh	331	-	-	-	6.156.000	-	6.156.000
T435	CTY TNHH TM DV KY THUẬT PHẠM GIA PHÁT	331	-	29.662.120	-	-	-	29.662.120
T438	CTy CP Phát Triển Phụ Gia và SP Dầu Mỏ	331	-	279.378.182	307.316.000	27.937.818	-	-
T440	CTy TNHH SX TM Diệp Dũng	331	-	-	315.993.367	315.993.367	-	-
T443	Cơ Điện LẠNH Nguyễn Hiếu	331	-	-	2.160.000	2.160.000	-	-
T445	Cơ Sở Trường Thọ	331	-	-	-	23.490.000	-	23.490.000
T456	Công ty TNHH Lắp Đặt Điện Lạnh và Thương Mại Đại Hàn	331	-	1.600.000	1.600.000	-	-	-
T462	Công ty Cổ Phần Thế Giới Di Động	331	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
T466	CTY TNHH Đại lý Hàng Hải Bình Minh	331	-	-	700.000	700.000	-	-
T470	Công ty TNHH Khuôn Mẫu Hồng Phát	331	-	7.500.000	8.250.000	750.000	-	-
T473	Cty TNHH Xây Dựng Tư Vấn Thiết Kế Hoàn Thành	331	-	19.621.715	-	-	-	19.621.715
T476	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHƯỚC THÀNH	331	-	404.155.000	404.155.000	266.230.000	-	266.230.000
T478	DN Tư Nhân Thảo Nghi	331	-	1.950.000	2.145.000	2.340.000	-	2.145.000

Mã nhà cung cấp	Tên nhà cung cấp	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
T481	CTY TNHH Giải Pháp Công Nghệ máy móc và thiết bị HQ PLUS	331	-	-	-	19.504.800	-	19.504.800
T504	CTY TNHH Một TV TM DV Vận Tải Minh Long	331	-	57.774.850	127.517.146	144.939.180	-	75.196.884
T506	CTY TNHH TV TM Kim Lộc	331	-	58.391.355	70.710.491	-	12.319.136	-
T509	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Uôn Ổng Minh Thành	331	-	48.100.000	52.910.000	4.810.000	-	-
T515	CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT	331	-	18.463.764.932	10.975.986.904	12.910.127.221	-	20.397.905.249
T522	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ TỰ ĐỘNG TC	331	-	27.500.000	30.250.000	2.750.000	-	-
T524	CÔNG TY CỔ PHẦN MGA VIỆT NAM	331	-	114.500.000	125.950.000	11.450.000	-	-
T535	CÔNG TY TNHH ĐAN LỢI VINH	331	-	-	40.810.000	84.700.000	-	43.890.000
T613	CTY TNHH KD và DV Tân Hoàng Phú	331	-	-	-	7.088.400	-	7.088.400
T640	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CỒNG VÀNG (TP HÀ NỘI)	331	-	-	1.736.000	1.736.000	-	-
T656	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐẠI THÀNH ĐẠT	331	-	49.454.552	49.454.552	-	-	-
T681	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG ICD TÂY NAM	331	-	2.363.637	2.363.637	-	-	-
T682	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY TÂN CẢNG SÀI GÒN	331	-	636.364	636.364	-	-	-
T706	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DU LỊCH VẬN TẢI TÂN LONG HUYỀN	331	-	-	18.500.000	27.500.000	-	9.000.000
T728	CÔNG TY TNHH GIAO NHẬN VẬN TẢI PHAN THANH	331	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-
T737	CTY TNHH Phát Triển Xây dựng Vận Tải Thái Bình Dương	331	-	44.956.540	48.301.540	81.890.176	-	78.545.176
T739	Hồ Kinh Doanh Thanh Long Quyền	331	-	-	-	42.424.000	-	42.424.000
T740	Doanh Nghiệp Tư Nhân Phát Thành Nguyên	331	-	-	-	1.589.006	-	1.589.006
T819	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VẬN TẢI ANH PHONG	331	-	2.954.545	2.954.545	-	-	-
T825	CTY TNHH Đầu Tư và SX thép Toàn Phát	331	-	-	117.000.000	-	117.000.000	-
T840	CTY TNHH TM - DỊCH VỤ TUYẾT MAI	331	-	372.355.000	314.795.000	-	-	57.560.000
T862	CTY TNHH 1 TV DV VT Phúc Lộc Phát	331	-	40.560.000	61.877.400	26.652.600	-	5.335.200
T875	CTY TNHH Bao Bì Giấy Tiến Phát	331	-	8.222.500	9.044.750	26.879.410	-	26.057.160
T877	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THIẾT BỊ VÀ HÓA CHẤT AN PHÁT	331	-	156.704.500	172.374.950	204.069.650	-	188.399.200
T880	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÀI GÒN Ô TÔ	331	642.021.000	-	-	642.021.000	-	-
T881	CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU NAM VIỆT SÀI GÒN	331	98.520.000	-	372.540.000	471.060.000	-	-
T888	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT INOX TUẤN AN	331	-	29.500.000	36.300.000	6.800.000	-	-
T889	Invent the Future Enterprise Co., Ltd.	331	541.624.056	-	1.250.636.408	1.792.260.464	-	-
T890	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THIẾT KẾ MONAMI	331	3.300.000	-	3.300.000	-	6.600.000	-
T892	CTY TNHH Đầu Tư TM Hiếu Vạn Thành	331	-	-	-	12.295.800	-	12.295.800
T893	Cửa hàng Duy Công	331	-	-	-	14.154.000	-	14.154.000
T894	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT KẾ IN ẤN QUẢNG CÁO HẢI ĐĂNG	331	-	-	3.000.000	-	3.000.000	-

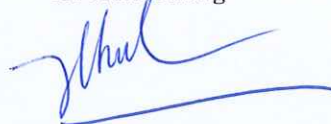
Mã nhà cung cấp	Tên nhà cung cấp	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
T895	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐIỆN MÁY ANH SƠN	331	-	-	-	9.600.000	-	9.600.000
T897	Nguyễn Thanh Long	331	60.000.000	-	-	60.000.000	-	-
T899	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TUẦN TÚ TRUNG	331	-	-	9.720.000	9.720.000	-	-
T903	CÔNG TY TNHH OCEAN PALACE	331	-	-	2.856.944	2.856.944	-	-
T906	CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI BẢNG	331	-	-	1.764.000	1.764.000	-	-
T908	CÔNG TY TNHH SX TM DV THUẬN TIẾN PHÁT	331	-	-	-	5.579.000	-	5.579.000
T909	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI SƠN HẢI	331	-	-	-	3.672.000	-	3.672.000
T910	CÔNG TY TNHH QUANG THỌ(LP)	331	-	-	-	36.000.003	-	36.000.003
T917	CÔNG TY TNHH SWISSTEC SOURCING VIỆT NAM	331	-	-	-	638.000	-	638.000
T918	CTY TNHH SX XNK Thiết Bị máy móc CN Sài Gòn	331	-	-	-	17.600.000	-	17.600.000
T922	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT - DỊCH VỤ CÂN HUY HOÀNG	331	-	-	-	1.080.000	-	1.080.000
T925	CÔNG TY TNHH MTV Ô TÔ TRƯỜNG HẢI GỖ VẤP - HCM	331	-	-	146.900.000	-	146.900.000	-
T926	Liên Hưng	331	-	-	-	11.412.000	-	11.412.000
T927	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GIAO NHẬN VẬN TẢI TRƯỜNG THÀNH	331	-	-	-	8.900.000	-	8.900.000
T944	CÔNG TY XĂNG DẦU KHU VỰC II TNHH MỘT THÀNH VIÊN	331	-	11.869.091	13.056.000	15.418.909	-	14.232.000
TBHD	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT BỊ HƯỚNG DƯƠNG	331	-	609.091	609.091	-	-	-
TLH	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DU LỊCH VẬN TẢI TÂN LONG HUYỀN	331	-	9.600.000	27.500.000	17.900.000	-	-
VL027	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI KIẾN LIÊN THÀNH	331	-	643.117.700	655.717.700	12.600.000	-	-
dòng = 138			2.801.174.763	39.683.290.940	54.210.570.860	56.636.921.249	1.595.819.136	40.904.285.702

Người lập



Phùng Thị Minh Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Huệ

Ngày 22 tháng 04 năm 2022

Phó Tổng Giám Đốc



Đặng Minh Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI LIDOVIT

Địa chỉ: Lô D5, Khu Công Nghiệp Bình Chiểu, Đường Số 3, Thành Phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh

TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU

Tài khoản: 131; Loại tiền: <<Tổng hợp>>; Quý 1 năm 2022

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A077C	CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT	131	2.310.243.738	-	-	2.310.243.738	-	-
A077O	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU GỖ NAM VIỆT	131	-	-	17.688.000	11.748.000	5.940.000	-
A1003C	CÔNG TY TNHH SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TOSHIBA ASIA	131	53.508.620	-	121.859.650	133.879.700	41.488.570	-
A1084	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT NĂNG LƯỢNG XANH	131	-	-	17.480.320	13.793.120	3.687.200	-
A1167O	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - XÂY DỰNG - SẢN XUẤT MỘC THANH VÂN	131	-	-	3.685.000	3.685.000	-	-
A1330O	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CƠ KHÍ KUMBA	131	-	-	682.000	682.000	-	-
A176	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TRANG THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC THÀNH PHÁT	131	-	-	12.192.400	2.587.200	9.605.200	-
A505C	CÔNG TY TNHH TIẾN TRIỂN VIỆT NAM	131	281.074.090	-	1.329.627.159	419.568.490	1.191.132.759	-
A840	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VIỆT KHANG	131	-	-	1.089.000	-	1.089.000	-
A959O	CÔNG TY TNHH THỦ CÔNG MỸ NGHỆ NGUỒN VIỆT	131	-	-	18.450.300	18.450.300	-	-
B001	BẢN LÊ	131	381.800.497	-	343.358.831	299.545.338	425.613.990	-
B012	CÔNG TY CỔ PHẦN THANG MÁY THIÊN NAM	131	59.252.050	-	60.867.400	107.831.350	12.288.100	-
B025	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG LONG AN	131	442.395.942	-	305.152.100	542.395.942	205.152.100	-
B074O	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH	131	-	-	15.510.000	15.510.000	-	-
B075	CÔNG TY TNHH LIÊN HOA	131	-	-	29.076.630	29.076.630	-	-
B160O	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT KINH DOANH THIẾT BỊ GIÁO DỤC THÀNH KIÊN	131	-	-	3.447.400	3.447.400	-	-
B355	CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO	131	-	-	2.288.000	2.288.000	-	-
B367	CÔNG TY TNHH HÙNG NGUYỄN	131	-	-	12.120.209	12.120.209	-	-
B396	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ CHẾ TẠO MÁY LONG AN	131	-	-	6.144.600	-	6.144.600	-
B420O	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP N.A.G.O.Y.A	131	-	-	30.617.092	30.617.092	-	-
B469	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI NHỰA CHỢ LỚN	131	522.825.203	-	1.032.981.180	1.262.977.044	292.829.339	-
B471	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM	131	-	-	7.272.430	7.272.430	-	-
B496N	CÔNG TY CỔ PHẦN SÁNG BAN MAI	131	-	-	15.680.940	-	15.680.940	-
B513	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI VÍT VIỆT	131	-	-	7.273.728	7.273.728	-	-
B527	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ SINCO	131	-	-	8.199.220	8.199.220	-	-
B529	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT CÂN BẾN THÀNH	131	-	-	13.816.000	13.816.000	-	-
B530	CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI QUỐC VIỆT	131	-	-	676.500	676.500	-	-
B531	PHAN THỊ HÒN	131	-	-	6.348.447	6.348.447	-	-
B538O	CÔNG TY TNHH CƠ ĐIỆN TRẦN HUỖNH	131	-	-	2.637.690	2.637.690	-	-
B586O	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT ĐIỆN CƠ TRẦN HUỖNH	131	7.007.550	-	27.114.538	23.936.550	10.185.538	-



Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
B5900	CÔNG TY TNHH THANG MÁY PACIFIC	131	45.061.500	-	36.929.200	72.728.500	9.262.200	-
B6080	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỮ GIA	131	-	-	2.112.000	2.112.000	-	-
B634	CÔNG TY TNHH PHỤ KIỆN LIÊN KẾT	131	-	-	3.986.400	3.986.400	-	-
B651	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI ĐẠI MINH PHÁT	131	-	-	68.893.000	-	68.893.000	-
B653	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NHÂN LỢI	131	-	-	3.598.969	3.598.969	-	-
B657	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ E-POWER	131	2.102.100	-	32.426.900	3.174.600	31.354.400	-
B661	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN SONG PHƯƠNG	131	-	-	1.757.250	-	1.757.250	-
B665	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ NHÀ BẾP VI NA	131	-	-	48.448.459	48.448.459	-	-
B667	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NHÀ QUẾ	131	-	-	3.931.400	3.931.400	-	-
B679	CÔNG TY TNHH ĐỨC BIỂN	131	-	-	6.380.000	6.380.000	-	-
B680	CÔNG TY TNHH VT TB CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN	131	2.898.775	-	-	2.898.775	-	-
C015	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN	131	-	-	88.644.670	-	88.644.670	-
C015K	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN	131	13.580.710	-	-	13.580.710	-	-
C030	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CÂN NHƠN HÒA	131	59.512.200	-	1.393.396.897	817.348.677	635.560.420	-
C061	CÔNG TY TNHH NHÓM ĐỊNH HÌNH SAPA BẾN THÀNH	131	-	-	42.174.990	42.174.990	-	-
C092	Nguyễn Thế Tĩnh	131	-	-	50.906.258	-	50.906.258	-
C177	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI PHONG THẠNH	131	33.529.320	-	389.823.875	170.153.825	253.199.370	-
C275	CÔNG TY TNHH SCANCOM VIỆT NAM	131	2.895.750	-	-	2.895.750	-	-
C279	CÔNG TY TNHH TÂN ĐẠI VIỆT	131	66.006.800	-	-	66.006.800	-	-
C289	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỨC NHÂN	131	75.885.733	-	-	-	75.885.733	-
C305	CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN NAM ĐỊNH	131	200.165.879	-	434.282.928	514.383.740	120.065.067	-
C312	CTY TNHH MTV ĐỘNG CƠ VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP MIỀN NAM	131	240.726.574	-	357.037.164	502.249.099	95.514.639	-
C316	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NAM CHÂU	131	-	-	87.226.590	6.450.180	80.776.410	-
C374	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÀNH LẬP	131	67.431.478	-	-	-	67.431.478	-
C376	CÔNG TY TNHH MINH PHÁT 2	131	-	-	293.458.242	-	293.458.242	-
C386	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI THUẬN NHẤT	131	14.773.520	-	-	-	14.773.520	-
C4130	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN MEE	131	12.870.000	-	3.637.150	16.507.150	-	-
C434	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGŨ KIM VIỆT	131	252.799.459	-	159.442.394	252.799.459	159.442.394	-
C434B	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGŨ KIM VIỆT	131	-	-	213.626.215	213.626.215	-	-
C451	CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC PHÁT L.A	131	-	-	89.489.675	89.489.675	-	-
C472	CÔNG TY CỔ PHẦN SWISSTEC SOURCING VIỆT NAM	131	18.311.279.342	-	18.521.826.926	20.663.157.750	16.169.948.518	-
C473	CÔNG TY TNHH GIẢI TRÍ VIÊN ĐÔNG	131	269.199.238	-	-	-	269.199.238	-
C481	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TRƯỜNG ANH DANH	131	-	-	113.624.236	113.624.236	-	-
C483	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT NHỰA - CƠ KHÍ - THƯƠNG MẠI TÙNG NHA TUẦN	131	-	-	16.500.000	16.500.000	-	-
C484R	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHẤN HÙNG	131	47.536.057	-	-	-	47.536.057	-

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
C513A	VMW COMPANY LIMITED	131	3.126.494.798	-	13.612.000	2.460.911.326	679.195.472	-
C520	CÔNG TY TNHH MẠI LÂM	131	109.370.250	-	425.128.000	334.743.750	199.754.500	-
C526	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG	131	22.440.000	-	30.360.000	52.800.000	-	-
C530	CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI - XUẤT NHẬP KHẨU HÀ VY	131	-	1.496.300.000	-	-	-	1.496.300.000
C5400	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XÂY DỰNG HÙNG LONG PHƯỚC	131	-	-	58.960.000	-	58.960.000	-
C5440	CÔNG TY TNHH TA 2	131	-	-	16.082.000	16.082.000	-	-
C5520	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU ẬU VIỆT FURNITURE	131	-	-	148.055.050	55.660.000	92.395.050	-
C5530	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP Á CHÂU	131	-	-	178.844.820	178.844.820	-	-
C5560	CÔNG TY TNHH YOW GAOL ELECTRICAL ENTERPRISES VIỆT NAM	131	-	-	11.159.500	-	11.159.500	-
C560	NORAIL	131	1	-	-	1.010.003.131	-	1.010.003.130
C561	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT CƠ KHÍ QUỐC CƯỜNG	131	1.085.752.800	-	2.161.805.360	1.488.999.600	1.758.558.560	-
C577	CÔNG TY TNHH VIỆT METAL WORKS	131	2.089.436.569	-	405.300.324	305.359.200	2.189.377.693	-
C587	CÔNG TY TNHH GEUTHER VIỆT NAM	131	-	-	103.776.750	23.940.180	79.836.570	-
C590	CÔNG TY TNHH DONG-A INDUSTRIAL VINA	131	-	-	17.061.000	17.061.000	-	-
C593	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ NGÔI SAO CHÂU Á	131	2.141.805.096	-	-	150.000.000	1.991.805.096	-
C594	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG TIẾN PHÁT	131	337.620.500	-	249.123.800	586.744.300	-	-
C600	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THÀNH ẮN	131	103.862.011	-	142.593.890	246.455.901	-	-
C601	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN RAPEXCO - ĐẠI NAM	131	38.555.000	-	30.322.600	68.877.600	-	-
C602	XÍ NGHIỆP CHẾ BIẾN SONG MÂY XUẤT KHẨU HÒA HIỆP	131	31.174.000	-	30.571.200	61.745.200	-	-
C605	CÔNG TY CỔ PHẦN GTN VIỆT NAM	131	493.478.271	-	-	-	493.478.271	-
C606	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT	131	808.948.668	-	607.876.412	808.948.668	607.876.412	-
C607	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÁY KÉO VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP.	131	24.259.400	-	-	-	24.259.400	-
C608	PHẠM SINH PHƯƠNG(CỬA HÀNG KIM KHÍ)	131	125.343.812	-	-	-	125.343.812	-
C609	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - ĐẦU TƯ GIA LONG	131	630.119.182	-	1.552.973.754	1.206.200.204	976.892.732	-
C610	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI HÀ PHÁT	131	-	-	39.551.160	39.551.160	-	-
C611	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THỰC PHẨM THIÊN PHÚC	131	-	-	2.750.000	2.750.000	-	-
C612	CÔNG TY TNHH KINH DOANH TỔNG HỢP TÂN HÙNG PHÚC	131	478.023.578	-	515.896.568	682.356.000	311.564.146	-
C613	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIM PHÁT BẢO	131	231.232.254	-	528.187.407	560.813.506	198.606.155	-
C615	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT HIỆP PHƯỚC THÀNH	131	-	-	44.000.000	44.000.000	-	-
C619	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG	131	416.740.566	-	-	416.740.566	-	-
C620	Tạ Quang Trung	131	188.209.560	-	250.117.120	290.446.640	147.880.040	-
C622	CÔNG TY CỔ PHẦN MGA VIỆT NAM	131	88.000.000	-	-	88.000.000	-	-
C623	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN	131	-	-	231.000.000	-	231.000.000	-
C624	FTV ASIA LIMITED	131	-	5.963.506.949	18.198.460.230	7.981.338.521	4.253.614.760	-

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
C625	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KOEI KIKO VIỆT NAM.	131	13.415.000	-	-	-	13.415.000	-
C626	VYNEX	131	932.231.432	-	-	932.231.432	-	-
C628	CÔNG TY TNHH CỬU HỘ CÂY XANH MÈO MUN	131	-	-	40.000.000	-	40.000.000	-
C629	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI QUÂN CƯỜNG THỊNH	131	-	-	2.145.000	2.145.000	-	-
C630	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOA SEN NGHỆ AN	131	-	-	219.560.000	-	219.560.000	-
C631	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOA SEN NHƠN HỘI - BÌNH ĐỊNH	131	-	-	580.800.000	-	580.800.000	-
C632	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NGŨ KIM GIA HƯNG	131	-	-	8.627.300	8.627.300	-	-
C633	CÔNG TY TNHH Ô TÔ THÀNH LỘC	131	-	-	197.000.000	197.000.000	-	-
CU013	CỬA HÀNG TRÚNG BÀY VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM LIDOVIT QUẢNG	131	441.213.610	-	-	-	441.213.610	-
D001	Phạm Như Luông	131	-	-	373.896.214	373.896.214	-	-
D025B	LƯU TỬ ANH	131	3	-	302.810.413	174.032.236	128.778.180	-
D053	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ TÚ PHƯƠNG	131	232.951.930	-	842.868.142	632.951.930	442.868.142	-
D119	CTY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI HUỲNH THẾ BẰNG	131	685.097.164	-	-	-	685.097.164	-
E001	CÔNG TY TNHH NHÀ THÉP PEB	131	969.297.318	-	1.479.130.364	1.739.789.876	708.637.806	-
E002	CÔNG TY CỔ PHẦN GROUPE SEB VIỆT NAM	131	725.481.312	-	1.132.802.105	1.016.881.410	841.402.007	-
E004	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI ĐỒNG TIẾN	131	13.956.800	-	14.872.000	28.828.800	-	-
E005	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SẢN XUẤT CƠ ĐIỆN CÔNG NGHIỆP PHƯƠNG NAM	131	35.800.435	-	12.088.065	35.800.435	12.088.065	-
E006	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÂY DỰNG THIẾT BỊ ĐIỆN HỒNG HÀ	131	-	-	3.318.700	3.318.700	-	-
E008	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 751	131	180.369.200	-	155.614.250	291.276.700	44.706.750	-
E012	CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ THIẾT BỊ ĐIỆN A T	131	-	-	3.397.350	3.397.350	-	-
E013	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TUẤN HOÀNG VIỆT	131	38.434.528	-	-	-	38.434.528	-
E016	CÔNG TY TNHH Ô TÔ VIỆT LONG	131	-	-	7.344.700	7.344.700	-	-
E020	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC	131	8.256.600	-	32.841.119	8.256.600	32.841.119	-
E023	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRANG TRÍ NỘI THẤT LONG PHỤNG PHÁT	131	-	-	5.223.900	5.223.900	-	-
E024	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ GỖ NGHĨA SƠN	131	181.169.835	-	232.221.000	181.169.835	232.221.000	-
E026	CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN HÂN VƯỜN	131	19.949.160	-	306.865.570	154.809.160	172.005.570	-
E029	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI THANH LUÂN	131	-	-	2.356.200	2.356.200	-	-
E029B	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI THANH LUÂN	131	-	-	6.154.500	6.154.500	-	-
E033	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ TẤN HUY	131	-	-	12.018.050	12.018.050	-	-
E037	CÔNG TY TNHH KKT	131	202.024.295	-	-	-	202.024.295	-
E041	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CHÍN TỶ	131	-	-	5.821.200	5.821.200	-	-
E046	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN ĐẠI LỘC	131	-	48.730.000	111.815.044	6.873.504	56.211.540	-
E048	CÔNG TY CỔ PHẦN KATSURA VIỆT NAM	131	-	-	7.865.000	7.865.000	-	-

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
E050	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN M.D.K	131	10.069.400	-	7.490.450	17.559.850	-	-
E060	CÔNG TY TNHH Ô TÔ ĐẠI VIỆT	131	-	-	4.084.850	4.084.850	-	-
E063	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT KINH DOANH CHỈ NHÃN	131	111.359.863	-	-	-	111.359.863	-
E064	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT KẾ QUẢNG CÁO SAO BIỂN	131	49.777.261	-	-	-	49.777.261	-
E065	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI HÀ PHÁT	131	184.110.872	-	162.467.228	34.769.834	311.808.266	-
E068	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GIA AN LỘC	131	98.091.532	-	-	98.091.532	-	-
E069	CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ XÂY DỰNG SÁNG TẠO MỚI	131	-	-	1.958.000	1.958.000	-	-
E077	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI BFC	131	-	-	5.949.900	7.933.200	-	1.983.300
E078	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT KINH DOANH DỊCH VỤ PHƯƠNG ANH	131	-	-	96.906.700	-	96.906.700	-
E079	CÔNG TY TNHH HONG CUN	131	-	-	6.468.000	-	6.468.000	-
E080	CÔNG TY TNHH WINDOWS ART	131	-	-	506.000	506.000	-	-
E081	CÔNG TY TNHH STABLE STEEL BUILDING	131	-	-	24.667.500	24.667.500	-	-
E100	BẢN LÊ	131	-	-	12.103.608	12.103.608	-	-
E1040	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ GIÁO DỤC HỒNG ANH	131	-	-	1.981.100	-	1.981.100	-
E3440	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MỸ AN	131	-	-	2.398.000	2.398.000	-	-
E3650	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐẤT MỚI	131	66.385.000	-	20.193.800	67.768.800	18.810.000	-
G004	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN HÀ NỘI	131	56.625.470	-	-	-	56.625.470	-
G012	CÔNG TY TNHH ĐIỆN THÀNH AN	131	31.138.435	-	-	-	31.138.435	-
G014	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT THU TRANG	131	11.996.030	-	-	-	11.996.030	-
G015	CÔNG TY CỔ PHẦN GTN VIỆT NAM	131	842.834.154	-	-	100.000.000	742.834.154	-
G020	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NAM ANH	131	347.294.808	-	-	-	347.294.808	-
G095	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN HÀ NỘI	131	15.114.876	-	-	-	15.114.876	-
G097	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ LIÊN HÀ	131	94.934.092	-	-	-	94.934.092	-
G129	CÔNG TY CỔ PHẦN CỬU LONG	131	310.340.405	-	-	-	310.340.405	-
G131	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÁY KÉO VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP.	131	117.616.647	-	-	-	117.616.647	-
G142	Khách hàng lẻ	131	7.816.600	-	-	-	7.816.600	-
G144	CỬA HÀNG KIM KHÍ	131	2.323.563.505	-	-	1.348.453.786	975.109.719	-
H063G	CTY CP KHÍ CỤ ĐIỆN I	131	28.945.400	-	-	-	28.945.400	-
H069	CÔNG TY TNHH OMINSU VIỆT NAM	131	3.613.808	-	-	3.613.808	-	-
H071	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT SÔNG NAM	131	169.747.890	-	-	-	169.747.890	-
H075	CÔNG TY TNHH CHẾ TẠO THIẾT BỊ ĐIỆN OMEGA	131	427.200.400	-	616.734.800	719.268.000	324.667.200	-
I023B	CÔNG TY TNHH ĐỒNG THẮNG LONG AN	131	-	-	21.291.600	6.652.800	14.638.800	-
I133B	CÔNG TY TNHH HỮU TOÀN GROUP	131	246.749.360	-	230.092.500	272.528.960	204.312.900	-
K029	CÔNG TY TNHH HÒA BÌNH	131	210.307.480	-	-	110.307.480	100.000.000	-
K367C	CÔNG TY TNHH FARM HOUSE	131	-	-	55.585.200	-	55.585.200	-

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
K573O	CÔNG TY TNHH KIM VINH PHÚ	131	-	-	172.511.065	114.734.172	57.776.893	-
K600O	CÔNG TY TNHH LÂM SƠN	131	-	-	37.335.676	17.750.152	19.585.524	-
K601O	CÔNG TY TNHH THỂ PHƯƠNG	131	-	-	97.076.211	27.855.667	69.220.544	-
K646O	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ NEWTECH	131	-	-	14.176.085	14.176.085	-	-
K681C	CÔNG TY TNHH GIA ANH LỘC PHÁT	131	194.342.843	-	703.028.873	320.645.283	576.726.433	-
L010	CÔNG TY TNHH MỸ TÀI - BÌNH ĐỊNH	131	67.432.818	-	-	-	67.432.818	-
L026	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỨC NHẬN QUY NHƠN	131	119.767.766	-	-	-	119.767.766	-
L181	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐỒ GỖ NGHĨA TÍN	131	825.000	-	-	-	825.000	-
L193	CÔNG TY TNHH GỖ THÀNH PHÚC	131	49.680.172	-	-	-	49.680.172	-
N028C	CÔNG TY TNHH HIỆP LONG	131	86.282.108	-	-	86.282.108	-	-
N028H	CÔNG TY TNHH HIỆP LONG	131	1.325.245.015	-	-	1.325.245.015	-	-
N030O	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN DZÍ AN	131	-	-	2.416.150	2.416.150	-	-
N062C	CÔNG TY TNHH SCANSIA PACIFIC	131	95.316.750	-	55.044.000	100.256.750	50.104.000	-
N093C	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH	131	129.207.102	-	-	-	129.207.102	-
N093R	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH	131	77.123.162	-	-	-	77.123.162	-
N117R	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT Q.T.C	131	218.227.020	-	-	-	218.227.020	-
N124C	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI B.F.C	131	-	-	12.080.244	12.080.244	-	-
N144	CÔNG TY TNHH ĐỨC HÒA.	131	109.009.669	-	-	-	109.009.669	-
N249	CÔNG TY TNHH MINH LỘC PHÁT	131	28.411.350	-	-	-	28.411.350	-
N254O	CÔNG TY CỔ PHẦN HẠO PHƯƠNG	131	50.600.000	-	7.414.000	52.910.000	5.104.000	-
N275B	CÔNG TY TNHH TUẤN HOÀN	131	-	-	28.544.450	14.189.450	14.355.000	-
N298C	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP QH PLUS	131	177.500.400	-	324.547.300	368.922.400	133.125.300	-
N299	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐOÀN THIÊN PHÁT	131	9.703.980	-	-	-	9.703.980	-
N304O	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT TỦ ĐIỆN VIETPOWER	131	-	-	7.150.000	7.150.000	-	-
O001	Bán lẻ	131	-	-	63.352.586	63.352.586	-	-
O110	CÔNG TY TNHH ĐIỆN CƠ TRÍ VIỆT	131	11.660.000	-	34.800.480	43.710.480	2.750.000	-
O128	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TÂN HOÀNG GIA	131	4.930.200	-	-	4.930.200	-	-
O164	LÊ THỊ THỤY	131	-	-	283.577.954	112.138.796	171.439.158	-
O321C	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÍT BẮT ANH MINH	131	-	-	816.200	816.200	-	-
O414	CÔNG TY TNHH HOÀNG TÂM	131	-	-	37.810.887	18.156.050	19.654.837	-
O499	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TRANG TRÍ NỘI THẤT THÀNH VINH	131	-	-	4.400.000	1.628.000	2.772.000	-
O502	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI CƠ ĐIỆN NGUYỄN PHÁT	131	-	-	4.796.000	4.796.000	-	-
O606	CÔNG TY TNHH VIỆT THÁI SƠN	131	17.222.700	-	34.840.630	41.475.830	10.587.500	-
O647	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THIẾT KẾ QUẢNG CÁO SAO BIỂN	131	-	-	58.939.348	9.397.768	49.541.580	-
O659	CÔNG TY TNHH NHÀ VIỆT NHA TRANG	131	-	-	2.816.000	-	2.816.000	-

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
O694	CÔNG TY CỔ PHẦN XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI VÀ HỘI NGHỊ QUỐC TẾ VIETEVENT	131	-	-	2.171.400	-	2.171.400	-
O706	CÔNG TY TNHH TRANG TRÍ NỘI THẤT BÌNH PHƯƠNG	131	-	-	1.048.575	1.048.575	-	-
O707	CÔNG TY TNHH NỘI THẤT PHÚC VINH	131	-	-	23.259.500	17.484.500	5.775.000	-
O714	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP ĐÀI NAM	131	-	-	23.919.500	-	23.919.500	-
O736	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GIA AN LỘC	131	-	-	172.181.771	114.546.713	57.635.058	-
O762	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT KINH DOANH CHỈ NHÃN	131	-	-	100.634.072	31.991.000	68.643.072	-
O779	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT PHÚ VIỆT MỸ	131	-	-	3.618.120	2.086.920	1.531.200	-
O816	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NHÂN HOÀNG	131	44.038.500	-	-	44.038.500	-	-
O819	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯƠNG LAI VIỆT	131	-	-	34.040.380	34.040.380	-	-
O822C	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ TAT	131	-	-	3.091.000	3.091.000	-	-
O826	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ - XÂY DỰNG ĐỒNG TIẾN	131	-	-	4.400.000	4.400.000	-	-
O827	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT SONG ĐẠT	131	-	-	15.878.500	12.358.500	3.520.000	-
O833	CÔNG TY TNHH VẠN HỮU THỊNH	131	46.868.613	-	353.628.001	272.921.694	127.574.920	-
O838	CÔNG TY TNHH TỐT DESIGN STORIES	131	-	-	11.726.000	11.726.000	-	-
O849	CÔNG TY TNHH TRUNG KIÊN HÀ NAM	131	-	-	15.818.000	15.818.000	-	-
O853	CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG TRÍ NỘI THẤT SEN	131	-	-	14.154.250	14.154.250	-	-
O859	CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG THỊNH	131	133.674.585	-	440.000	133.674.585	440.000	-
O860	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT CƠ KHÍ HÒA LONG	131	183.488.921	-	133.012.561	217.484.201	99.017.281	-
O869	CÔNG TY TNHH NGHỆ PHONG SINWA	131	-	-	1.897.500	-	1.897.500	-
O877	CÔNG TY CỔ PHẦN BESTRAY	131	-	-	4.363.920	4.363.920	-	-
O895	CÔNG TY TNHH ĐỨC MINH WIN	131	5.139.750	-	10.271.800	5.139.750	10.271.800	-
O915	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT SONG LỢI	131	-	-	1.320.000	1.320.000	-	-
O918	CÔNG TY TNHH ỐC VÍT MEC	131	12.716.000	-	-	12.716.000	-	-
O948	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT ĐĂNG NGUYỄN	131	-	-	2.348.500	2.348.500	-	-
O960	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÂY DỰNG KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN VIỆT	131	-	-	10.267.400	10.267.400	-	-
O963	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG CVS VIỆT NAM	131	-	-	1.732.500	1.732.500	-	-
O967C	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI KIM KHÍ HÙNG LỢI PHÁT	131	-	-	38.500.000	-	38.500.000	-
O971	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN LỘC AN	131	-	-	1.441.000	1.441.000	-	-
O974	CÔNG TY TNHH VULCAN	131	-	-	1.980.000	1.980.000	-	-
O975	CÔNG TY TNHH KHÁNH HOÀNG PHÁT	131	-	-	55.671.870	20.000.000	35.671.870	-
O977	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG ÁNH PHƯƠNG	131	26.400.000	-	-	26.400.000	-	-
O978	CÔNG TY TNHH KẾT CẤU THÉP QH PLUS	131	79.860.000	-	-	79.860.000	-	-
O979	CÔNG TY CỔ PHẦN TỰ ĐỘNG HÓA 3T ELECTRIC	131	-	44.550.000	210.961.300	166.411.300	-	-
O980	CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT NEM	131	-	-	1.188.000	1.188.000	-	-
O981	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NAM CƯỜNG	131	-	-	1.797.620	1.797.620	-	-

CÔNG TY TNHH
 THƯƠNG MẠI
 VÀ DỊCH VỤ
 HỮU NGHỊ

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
O982	CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ - XÂY DỰNG PHƯƠNG KHA	131	-	-	40.799.836	40.799.836	-	-
O984	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT GỖ ĐẠI PHÁT	131	-	-	2.475.000	-	2.475.000	-
R014C	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ANH EM	131	2.464.000	-	-	2.464.000	-	-
R091C	CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ VÀ NGŨ KIM QUANG MINH	131	-	-	15.147.275	-	15.147.275	-
S004C	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HAI MY	131	87.193.920	-	60.962.000	138.728.920	9.427.000	-
VL001	Khách Vãng Lai	131	6.245.800	-	-	-	6.245.800	-
VL002	Phạm Thanh Long	131	474.326.535	-	-	15.199.382	459.127.153	-
VL003	Đặng Quang Minh	131	1.544.318.182	-	-	1.500.000.000	44.318.182	-
VL004	Vũ Đình Huy	131	1.859.505.852	-	-	-	1.859.505.852	-
VL005	Lâm Huệ Minh	131	742.092.389	-	-	-	742.092.389	-
VL006	Lê Hoàng Phương	131	249.480.000	-	684.426.600	755.462.400	178.444.200	-
VL007	Nguyễn Đức Thịnh	131	1.280.447.762	-	-	-	1.280.447.762	-
VL008	Nguyễn Phú Hải	131	1.087.264.779	-	-	-	1.087.264.779	-
VL009	TỔ ĐỒNG DẪN	131	188.156.667	-	-	-	188.156.667	-
VL010	Phùng Trần Huệ	131	1.479.852.804	-	-	-	1.479.852.804	-
VL015	Lê Ngọc Thủy	131	1.278.937.222	-	-	-	1.278.937.222	-
VL019	Cao Chí Huệ	131	1.156.032.611	-	-	104.167.500	1.051.865.111	-
VL023	Nguyễn Thị Thương	131	262.900	-	13.464.000	13.726.900	-	-
VL026	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI BẢO BẢO	131	-	-	433.030.950	174.035.000	258.995.950	-
VL028	Lê Thị Hải Yến	131	215.674.109	-	-	-	215.674.109	-
VL032	Đào Hồng Mai	131	515.827.400	-	-	-	515.827.400	-
VL033	Anh Ngân	131	478.396.050	-	-	-	478.396.050	-
VL034	Trần Minh Triết	131	-	-	2.941.400	2.941.400	-	-
VL040	Dương Công Đoàn	131	463.700.930	-	-	-	463.700.930	-
VL046	Nguyễn Văn Bình	131	420.420.415	-	-	180.920.000	239.500.415	-
VL049	LÊ NGỌC TUẤN	131	-	-	-	40.000.000	-	40.000.000
VL050	Nguyễn Thị Châu Ái	131	-	-	1.409.793	1.409.793	-	-
Số dòng = 264			63.627.785.102	7.553.086.949	63.779.696.952	63.791.625.115	58.611.056.420	2.548.286.430

Người lập

Trần Quốc Khôi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Huệ

Ngày 22 tháng 04 năm 2022

Phó Tổng Giám Đốc

CÔNG NGHIỆP VÀ
THƯƠNG MẠI
LADOVIT

Đặng Minh Đức



ISO 9001:2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI LIDOVIT

BỘ PHẬN: TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

BẢNG TỔNG HỢP NHẬP XUẤT TỜ

Tại ngày 31/03/2022

STT	TK	Nội dung	Số tồn kho 01/01/2022			Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Số tồn kho 31/03/2022		
			Số lượng	Giá trị	Đơn giá	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Đơn giá
I	152	Nguyên liệu, vật liệu	183.769	6.260.859.979			45.595.084.623		35.747.826.990		16.108.117.612	
1		Vật liệu hóa chất	-	422.832.054	-		2.338.924.000		2.230.245.043		531.511.011	
2		Nhiên liệu	-	57.907.797	-		797.528.454		684.403.564		171.032.687	
3		Vật tư điện	-	107.635.854	-		60.126.000		71.137.024		96.624.830	
4		Vật tư thiết bị	-	1.306.307.921	-		271.911.460		330.053.242		1.248.166.139	
5		Vật tư khác và sửa chữa	-	53.977.443	-		96.924.000		86.187.485		64.713.958	
6		Vật tư bao bì	-	134.310.210	-		201.200.200		224.065.850		111.444.560	
7		Nguyên liệu chính	183.769	3.955.116.701	21.522		40.994.183.526		31.352.680.672	689.478	13.596.619.555	19.720
8		Vật tư Pedal	-	222.771.999			834.286.983		769.054.110		288.004.872	
II	153	Công cụ, dụng cụ		3.058.785.325			2.317.494.070		2.157.305.982		3.218.973.413	
III	154	Chi phí SX-KD dở dang	1.948.758	49.878.684.391	25.595	-	156.060.467.244	-	162.604.352.691		43.334.798.944	
1	1541	Sản phẩm dở dang	1.103.057	19.789.627.067	17.941		71.479.361.796		71.675.887.528	951.537	19.593.101.334	
a)		Nguyên liệu dở dang	527.409	7.140.450.089	13.539		46.980.568.677		46.602.176.810	542.610	7.518.841.956	-
		Phốt phát	447.528,00	5.553.339.502,72	12.409	838.321	17.356.137.247	850.058	17.583.141.525	435.791,00	5.326.335.225	12.222
		Kéo dầy	79.881,00	1.587.110.587	19.868	1.436.162	29.624.431.430	1.409.224	29.019.035.286	106.819,00	2.192.506.731	20.525
b)		Sản phẩm dở dang	575.648	12.649.176.977	21.974	864.159	24.498.793.119	1.030.880	25.073.710.718	408.927,44	12.074.259.379	29.527
c)		Sản phẩm dở dang pedal	-	-	-		-		-	-	-	
2	1542	Bán thành phẩm	727.924	26.651.277.471	36.613		48.223.445.898		53.613.629.220		21.261.094.149	
a)		Bán thành phẩm tự sản xuất	727.924	26.651.277.471	36.613	1.384.029	48.223.445.898	1.739.393	53.613.629.220	662.145	21.261.094.149	32.109
b)		Bán thành phẩm mua ngoài	-	-	-		-		-		-	
c)		Bán thành phẩm pedal	-	-	-		-		-		-	
3	1543	Hàng hóa gia công	117.777	3.437.779.853	29.189	-	36.357.659.550	-	37.314.835.942	-	2.480.603.461	26.747
a)		Nguyên liệu vật tư gia công	58.845	1.137.261.204	19.326		13.290.348.630		13.084.465.185	68.645	1.343.144.649	19.567
b)		Nguyên liệu gia công sản phẩm	-	-	-		-		-		-	
c)		Ốc vít	58.932	2.300.518.649	39.037		23.067.310.920		24.230.370.757	33.343	1.137.458.812	34.114
IV	155	Thành phẩm	2.825.970	75.667.235.239	26.776	-	55.541.778.825	-	53.699.057.311	2.859.351	77.509.956.753	27.108
b)		Thành phẩm công ty sản xuất không	92.390	1.950.364.161	21.110	111.306	3.562.530.261	111.939	3.551.661.649	91.757	1.961.232.773	21.374
c)		Thành phẩm công ty sản xuất	2.239.519	56.725.110.405	25.329	1.205.376	44.540.197.319	1.225.648	44.308.613.693	2.219.247	56.956.694.031	25.665
d)		Bán thành phẩm công ty mua ngoài	32.826	1.218.434.137	37.118	12.180	425.956.116	30.708	1.118.849.843	14.298	525.540.410	36.756
e)		Thành phẩm công ty mua ngoài	95.008	3.615.833.238	38.058	37.418	1.352.626.456	26.872	940.079.019	105.554	4.028.380.675	38.164
f)		Pedal	4.043	360.132.319	89.085	35.753	1.428.258.977	27.206	1.328.174.127	12.589	460.217.169	36.557
g)		Thành phẩm công ty mua ngoài	362.184	11.797.360.979	32.573	104.750	4.232.209.696	51.027	2.451.678.980	415.907	13.577.891.695	32.646
h)		Thành phẩm xưởng pedal	-	-	-		-		-		-	
V	1561	Hàng hóa khác (khóa, sơn...)	-	9.036.837			-		-		9.036.837	
VI	157	Hàng gửi đi bán	-	742.466.682			-		302.388.114	-	440.078.568	
		Cộng tồn kho		135.617.068.453		-	259.514.824.762	-	254.510.931.088		140.620.962.127	

0

Kế Toán Trưởng

(Chữ ký)
 Nguyễn Thị Hồng Huệ

Ngày 20 tháng 4 năm 2022

Bộ Tổng Giám Đốc



(Chữ ký)
 Đặng Minh Đức